

THÔNG BÁO

Danh sách học sinh xét tuyển thẳng năm 2025 được xét tuyển vào các ngành đào tạo trình độ đại học hình thức chính quy năm 2026

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 4227/QĐ-ĐHCT ngày 03 tháng 9 năm 2025 và Quyết định số 5767/QĐ-ĐHCT ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Hiệu trưởng Đại học Cần Thơ về việc thu nhận học sinh chương trình xét tuyển thẳng vào học bổ sung kiến thức năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1693/QĐ-ĐHCT ngày 24 tháng 4 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ ban hành Quy định tổ chức đào tạo bổ sung kiến thức cho học sinh được xét tuyển thẳng của Trường Đại học Cần Thơ;

Căn cứ Quyết định số 7288/QĐ-ĐHCT ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Hiệu trưởng Đại học Cần Thơ về việc thành lập Hội đồng tuyển sinh đại học hình thức chính quy của ĐHCT năm 2026;

Căn cứ Biên bản số 1721/BB-ĐHCT-HĐTS ngày 05 tháng 6 năm 2026 của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh đại học hình thức chính quy của ĐHCT năm 2026 về kết quả xét tuyển vào đại học năm 2026 đối với học sinh xét tuyển thẳng năm 2025;

Đại học Cần Thơ thông báo danh sách học sinh hình thức xét tuyển thẳng năm 2025, được xét tuyển vào các ngành bậc đại học hình thức chính quy năm 2026 (Khóa 52) của Đại học Cần Thơ (*Danh sách kèm theo*). Học sinh sẽ tham dự “Lễ Tổng kết năm học” tại Hội trường Khoa Dự bị Đại học, Trường Sư phạm vào lúc 08g00 ngày 22/8/2026. Sau buổi Lễ, học sinh nhận Giấy báo nhập học và tiến hành làm thủ tục nhập học theo kế hoạch được ghi trong Giấy báo nhập học.

Khoa Dự bị Đại học - Trường Sư phạm, Cố vấn học tập thông báo đến tất cả học sinh được xét tuyển vào đại học biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- Trường Sư phạm;
- Phòng Kế hoạch và Tài chính;
- Phòng Công tác Sinh viên;
- Lưu: VT, ĐT.

GIÁM ĐỐC

Trần Trung Tính

DANH SÁCH HỌC SINH CÁC LỚP XÉT TUYỂN THĂNG NĂM 2025
ĐỦ ĐIỀU KIỆN TRÚNG TUYỂN VÀO ĐẠI HỌC HÌNH THỨC CHÍNH QUY KHÓA 52, NĂM HỌC 2026-2027

(Đính kèm Thông báo: 1722/TB-ĐHCT, ngày 05 tháng 6 năm 2026 của Giám đốc Đại học Cần Thơ)

STT	MÃ SỐ HS	HỌ VÀ TÊN		NỮ	NGÀY SINH	LỚP	ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN				ĐIỂM TB CHUNG	ĐIỂM RÈN LUYỆN	NGÀNH TRÚNG TUYỂN
							TOÁN	VĂN	ANH	TIN HỌC			
1	T2500339	PHẠM HOÀNG	HUY		23/12/2007	DB252901	8.4	7.9	8.8	8.0	8.3	74.00	Ngôn ngữ Anh
2	T2500460	HOÀNG THỊ YẾN	KHOA	X	17/04/2007	DB252901	9.3	8.4	8.1	7.6	8.5	76.25	Ngôn ngữ Anh
3	T2500189	NGUYỄN THUỶ	DUNG	X	01/08/2007	DB252902	9.7	8.4	9.3	8.5	9.0	81.50	Ngôn ngữ Anh
4	T2500258	PHẠM NGỌC	HÂN	X	15/02/2007	DB252902	8.7	7.3	7.7	7.0	7.7	73.50	Ngôn ngữ Anh
5	T2500715	NGUYỄN THẢO	NGUYỄN	X	01/05/2007	DB252902	9.8	8.5	6.8	8.5	8.6	81.50	Ngôn ngữ Anh
6	T2500776	TRẦN THỊ KIỀU	NHƯ	X	10/05/2007	DB252902	9.1	8.1	9.1	8.9	8.8	83.50	Ngôn ngữ Anh
7	T2501104	TRẦN THỊ KIỀU	TIÊN	X	10/02/2007	DB252902	8.9	8.2	7.7	6.3	7.9	85.50	Ngôn ngữ Anh
8	T2501224	TRẦN HUỖNH TRÍ	TRUNG		16/06/2007	DB252902	9.3	8.3	8.6	7.3	8.5	81.00	Ngôn ngữ Anh
9	T2501311	TRẦN NGUYỄN KHÁNH VŨ			04/10/2007	DB252902	9.7	8.8	9.3	8.1	9.0	81.00	Ngôn ngữ Anh
10	T2500177	LÊ THỊ KIM	ĐỒNG	X	29/07/2007	DB252904	7.8	7.9	6.1	7.3	7.4	84.00	Ngôn ngữ Anh
11	T2500920	NGUYỄN HUỖNH TÚ	QUYÊN	X	16/04/2007	DB252904	9.3	8.3	5.7	7.2	7.9	80.00	Ngôn ngữ Anh
12	T2501260	THÁI THOẠI	TUÔNG		06/05/2007	DB252904	8.6	7.7	6.8	8.2	7.9	86.00	Ngôn ngữ Anh
13	T2501301	NGUYỄN THỊ YẾN	VI	X	03/06/2007	DB252904	9.8	7.4	7.4	9.1	8.5	81.50	Ngôn ngữ Anh
14	T2501356	LÊ QUANG	VỸ		11/09/2007	DB252904	8.9	8.1	8.1	9.1	8.5	88.50	Ngôn ngữ Anh
15	T2500125	HỒ HOÀNG	ĐĂNG		08/05/2007	DB252905	8.5	6.6	7.8	8.0	7.7	72.25	Ngôn ngữ Anh
16	T2500205	NGUYỄN CHẤN	DUY		25/11/2007	DB252905	9.2	8.3	9.1	8.8	8.8	80.00	Ngôn ngữ Anh
17	T2500266	ĐẶNG CẨM	HÂN	X	19/11/2007	DB252905	9.1	8.3	8.7	7.8	8.5	79.50	Ngôn ngữ Anh
18	T2500936	NGUYỄN NHƯ	QUỖNH	X	15/08/2007	DB252905	9.1	7.8	8.8	8.8	8.6	82.50	Ngôn ngữ Anh
19	T2501044	NGUYỄN NGỌC	THOẠI	X	21/08/2007	DB252905	8.7	9.3	8.9	9.0	9.0	80.50	Ngôn ngữ Anh
20	T2501306	BÙI THẾ	VINH		05/06/2007	DB252905	8.7	7.0	9.6	9.5	8.5	81.50	Ngôn ngữ Anh
21	T2500413	NGUYỄN HOÀNG QUỐC KHANG			29/01/2007	DB252906	8.2	7.3	7.7	7.6	7.7	83.50	Ngôn ngữ Anh
22	T2500672	TRƯỜNG UỖN	NGHI	X	26/08/2007	DB252906	8.1	5.5	8.1	6.1	6.9	74.50	Ngôn ngữ Anh
23	T2500790	NGUYỄN TÂM	NHƯ	X	26/11/2007	DB252906	9.1	7.0	8.8	9.2	8.4	78.75	Ngôn ngữ Anh

STT	MÃ SỐ HS	HỌ VÀ TÊN	NỮ	NGÀY SINH	LỚP	ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN				ĐIỂM TB CHUNG	ĐIỂM RÈN LUYỆN	NGÀNH TRÚNG TUYỂN
						TOÁN	VĂN	ANH	TIN HỌC			
24	T2501254	TRẦN THIÊN TUỜNG		10/09/2007	DB252906	6.1	6.3	8.7	6.0	6.7	78.50	Ngôn ngữ Anh
25	T2501286	NGUYỄN HUỲNH PHƯƠNG NGUYÊN	X	25/04/2007	DB252906	9.3	8.2	7.8	8.2	8.5	84.50	Ngôn ngữ Anh
26	T2500287	NGUYỄN THỊ MỘNG HẰNG	X	06/09/2007	DB252907	7.8	8.4	8.8	8.2	8.3	77.00	Ngôn ngữ Anh
27	T2500701	PHẠM THỊ NHƯ NGỌC	X	26/02/2007	DB252907	9.7	7.9	7.2	7.8	8.3	80.00	Ngôn ngữ Anh
28	T2500718	LƯU THỊ THẢO NGUYÊN	X	12/02/2007	DB252907	9.3	8.2	8.5	8.8	8.7	85.50	Ngôn ngữ Anh
29	T2500131	TRẦN THANH DANH		28/08/2007	DB252908	7.3	6.3	9.2	6.8	7.3	70.50	Ngôn ngữ Anh
30	T2500183	LÝ HỒNG ĐỨC		30/05/2007	DB252909	7.6	7.8	7.3	8.1	7.7	79.50	Ngôn ngữ Anh
31	T2500656	NGUYỄN NGỌC KIM NGÂN	X	05/12/2007	DB252909	8.6	7.2	6.5	6.3	7.3	86.00	Ngôn ngữ Anh
32	T2501347	LƯU TUỜNG VY	X	01/01/2007	DB252909	5.4	7.7	5.1	4.7	5.9	75.50	Ngôn ngữ Anh
33	T2500542	NGUYỄN THỊ THÙY LINH	X	23/11/2007	DB252910	9.0	9.2	7.8	8.5	8.7	79.00	Ngôn ngữ Anh
34	T2501415	PHẠM PHI YẾN	X	02/01/2007	DB252910	9.0	8.1	8.0	8.7	8.5	91.25	Ngôn ngữ Anh
35	T2501167	NGUYỄN NGỌC HUYỀN TRÂN	X	25/01/2007	DB252911	8.3	8.1	8.7	8.4	8.3	92.00	Ngôn ngữ Anh
36	T2501416	DANH THỊ NGỌC YẾN	X	30/10/2006	DB252911	7.8	8.0	4.7	5.0	6.7	77.50	Ngôn ngữ Anh
37	T2500055	PHAN BẢO ANH		22/09/2007	DB252901	8.8	8.7	6.6	8.3	8.2	77.00	Văn học
38	T2500374	PHẠM NHƯ HUỲNH	X	12/05/2007	DB252902	8.1	7.5	3.9	4.8	6.4	76.50	Văn học
39	T2500690	DƯƠNG NGUYỄN BẢO NGỌC	X	28/03/2007	DB252902	7.4	6.7	3.8	5.8	6.2	73.50	Văn học
40	T2500223	NGUYỄN THỊ HUỲNH DUY	X	26/01/2007	DB252903	8.4	6.8	6.3	6.8	7.2	81.00	Văn học
41	T2500664	DƯƠNG LÊ THỊ THÚY NGÂN	X	10/08/2007	DB252903	7.8	8.2	4.3	7.1	7.1	81.00	Văn học
42	T2500905	ĐẶNG PHƯỚC QUI		28/12/2007	DB252903	7.1	7.6	5.9	5.2	6.6	80.00	Văn học
43	T2501060	NGUYỄN THỊ MINH THU	X	22/06/2007	DB252904	8.2	6.7	4.7	6.3	6.7	78.00	Văn học
44	T2501312	NGUYỄN ĐÌNH VŨ		22/09/2007	DB252904	9.1	8.8	7.0	7.2	8.2	90.50	Văn học
45	T2501435	NGUYỄN HỒ MINH THU	X	18/06/2007	DB252904	9.3	7.1	7.6	7.2	7.9	82.00	Văn học
46	T2500032	HUỲNH HOÀNG ANH	X	28/06/2007	DB252905	7.8	7.4	7.3	8.3	7.7	78.50	Văn học
47	T2500118	TRẦN CHÍ ĐÁM		24/03/2007	DB252905	8.8	6.7	8.1	7.8	7.8	91.50	Văn học
48	T2500630	DƯƠNG THOẠI MỸ	X	22/09/2007	DB252905	8.8	8.3	8.3	8.0	8.4	82.25	Văn học
49	T2501161	NGUYỄN NGỌC KHẢ TRÂN	X	29/08/2007	DB252905	7.4	7.2	6.6	7.5	7.2	83.00	Văn học
50	T2501278	NGUYỄN CÔNG TY		03/02/2007	DB252906	8.1	8.8	7.6	7.8	8.2	99.50	Văn học
51	T2501327	DUY THỊ TUỜNG VY	X	05/07/2007	DB252906	9.4	6.7	5.0	8.3	7.5	77.25	Văn học
52	T2501406	NGUYỄN THỊ KIM YẾN	X	28/09/2007	DB252906	8.1	7.8	4.0	7.3	7.0	84.50	Văn học
53	T2500272	DƯƠNG HIẾU HÂN	X	19/01/2007	DB252907	8.8	6.7	5.4	7.1	7.2	71.50	Văn học

STT	MÃ SỐ HS	HỌ VÀ TÊN		NỮ	NGÀY SINH	LỚP	ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN				ĐIỂM TB CHUNG	ĐIỂM RÈN LUYỆN	NGÀNH TRÚNG TUYỂN
							TOÁN	VĂN	ANH	TIN HỌC			
54	T2500538	ÂU PHẠM MỸ	LINH	X	04/11/2007	DB252907	8.9	8.4	4.5	6.7	7.4	93.00	Văn học
55	T2500720	TRẦN PHƯỚC	NGUYỄN		17/10/2007	DB252907	9.5	8.2	6.8	7.8	8.2	86.50	Văn học
56	T2500049	VÕ THỊ NGỌC	ANH	X	03/01/2007	DB252909	7.9	7.6	5.3	7.3	7.2	78.00	Văn học
57	T2501264	PHẠM THỊ KIM	TUYÊN	X	16/02/2007	DB252909	8.7	8.1	6.1	7.8	7.8	84.00	Văn học
58	T2501449	PHẠM THỊ TUỒNG	VY	X	05/03/2007	DB252910	7.8	7.8	5.7	6.5	7.1	73.50	Văn học
59	T2500067	NGUYỄN TRÚC	BĂNG	X	25/03/2007	DB252911	8.5	7.5	7.3	7.4	7.7	82.00	Văn học
60	T2500190	NGUYỄN THỊ NGỌC	DÚNG	X	22/04/2007	DB252911	8.7	7.7	5.9	6.0	7.3	89.50	Văn học
61	T2500501	PHAN THỊ DIỄM	KIỀU	X	28/10/2007	DB252911	8.5	7.4	5.8	6.6	7.3	87.00	Văn học
62	T2500708	TRẦN BẢO	NGỌC	X	12/11/2007	DB252911	6.3	6.3	4.3	6.0	5.8	75.00	Văn học
63	T2501013	TRẦN THÁI THANH	THẢO	X	21/04/2007	DB252911	8.7	6.5	4.5	6.3	6.7	79.25	Văn học
64	T2500288	TRẦN NGỌC	HẠNH	X	22/12/2007	DB252902	9.0	7.8	7.1	6.8	7.8	78.00	Kinh tế
65	T2501371	TRẦN THỊ NHƯ	Ý	X	20/07/2006	DB252902	9.5	8.8	5.3	7.0	8.0	70.00	Kinh tế
66	T2501010	DƯƠNG THỊ HỒNG	THẢO	X	01/02/2007	DB252904	8.0	7.5	4.4	6.0	6.7	72.50	Kinh tế
67	T2501045	NGUYỄN THỊ CẨM	THOAI	X	07/04/2007	DB252906	7.3	6.6	8.6	6.5	7.2	72.50	Kinh tế
68	T2500235	NGUYỄN THỊ MỸ	DUYÊN	X	09/07/2007	DB252910	9.1	7.4	5.8	8.5	7.8	79.25	Kinh tế
69	T2500714	NGUYỄN THỊ THẢO	NGUYỄN	X	19/03/2007	DB252901	8.9	7.2	7.2	6.5	7.6	84.75	Chính trị học
70	T2500530	ĐÀO CÔNG NHẬT	LINH		19/11/2007	DB252902	7.8	5.5	3.8	5.2	5.8	73.00	Chính trị học
71	T2501142	NGUYỄN NGỌC BẢO	TRÂM	X	03/07/2007	DB252905	8.8	7.8	7.5	8.3	8.1	81.00	Chính trị học
72	T2500107	NGUYỄN CHÍ	CUỒNG		04/01/2007	DB252908	7.4	6.0	4.6	7.8	6.5	76.00	Chính trị học
73	T2500418	MAI MINH	KHANG		05/05/2007	DB252908	7.4	7.0	4.4	6.8	6.6	74.25	Chính trị học
74	T2500933	NGUYỄN ĐOÀN THỦY	QUYÊN	X	27/07/2007	DB252908	9.3	6.4	4.1	5.8	6.7	91.25	Chính trị học
75	T2501332	NGUYỄN HUỲNH KIỀU	VY	X	28/05/2007	DB252908	9.8	7.8	5.3	6.8	7.7	78.00	Chính trị học
76	T2501438	NEÁNG SÓC	PHINH	X	29/10/2006	DB252908	8.3	6.8	3.8	4.4	6.2	83.50	Chính trị học
77	T2500144	LÊ TUẤN	ĐẠT		22/01/2007	DB252911	7.3	7.3	4.3	8.2	6.9	76.00	Chính trị học
78	T2500296	NGUYỄN VŨ	HÀO		06/04/2007	DB252911	7.6	5.9	4.3	5.3	6.0	70.00	Chính trị học
79	T2500889	NGUYỄN LÊ UYÊN	PHƯƠNG	X	12/03/2007	DB252903	5.9	5.3	7.0	6.8	6.1	71.00	Tâm lý học giáo dục
80	T2501101	TRIỆU PHƯƠNG	THY	X	01/11/2007	DB252903	7.2	6.2	5.1	5.5	6.1	76.50	Tâm lý học giáo dục
81	T2501258	ĐINH NGUYỄN CÁT	TUỒNG	X	07/05/2007	DB252903	6.8	5.4	5.1	5.6	5.8	74.50	Tâm lý học giáo dục
82	T2500073	ĐÀO CHÍ	BẢO		02/07/2007	DB252907	8.3	7.9	4.3	7.8	7.3	75.50	Tâm lý học giáo dục
83	T2501100	VÕ NGUYỄN ANH	THY	X	15/07/2007	DB252907	9.1	7.8	5.3	8.5	7.8	86.00	Tâm lý học giáo dục

STT	MÃ SỐ HS	HỌ VÀ TÊN		NỮ	NGÀY SINH	LỚP	ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN				ĐIỂM TB CHUNG	ĐIỂM RÈN LUYỆN	NGÀNH TRÚNG TUYỂN
							TOÁN	VĂN	ANH	TIN HỌC			
84	T2501133	NGUYỄN NGỌC TỐ	TỐ	X	13/10/2007	DB252907	9.3	8.9	5.9	8.3	8.3	85.00	Tâm lý học giáo dục
85	T2501330	NGUYỄN THỊ YẾN	VY	X	08/03/2007	DB252907	9.8	8.0	6.3	7.5	8.1	76.50	Tâm lý học giáo dục
86	T2500459	PHẠM HOÀNG	KHIÊM		02/09/2007	DB252911	8.0	8.6	6.8	9.1	8.2	98.00	Tâm lý học giáo dục
87	T2500803	NGUYỄN TỐ	NHU	X	20/12/2007	DB252911	8.1	7.3	4.8	6.7	6.9	77.50	Tâm lý học giáo dục
88	T2501288	ĐOÀN THẢO	UYÊN	X	12/03/2007	DB252911	8.5	5.8	5.8	4.4	6.3	73.00	Tâm lý học giáo dục
89	T2500760	PHAN HOÀNG YẾN	NHI	X	31/03/2007	DB252903	8.9	6.7	6.4	7.3	7.4	80.50	Báo chí
90	T2500829	NGUYỄN HỒNG	PHẤN	X	20/11/2007	DB252905	9.0	8.1	9.2	8.2	8.6	79.00	Báo chí
91	T2501369	NGUYỄN THỊ KIM	XUYẾN	X	12/02/2007	DB252906	9.1	7.8	4.7	8.3	7.7	84.50	Báo chí
92	T2500590	RO HY	MAH	X	03/09/2007	DB252908	8.0	8.5	5.6	7.4	7.6	80.00	Báo chí
93	T2501239	VŨ KIM	TÚ	X	04/10/2007	DB252909	8.3	6.8	5.4	6.9	7.0	74.25	Báo chí
94	T2500001	PHAN THỊ MỸ	ÁI	X	15/08/2007	DB252901	9.3	8.2	7.0	8.8	8.4	74.25	Truyền thông đa phương tiện
95	T2500610	TRẦN NGỌC	MƠ	X	18/09/2007	DB252901	8.8	6.5	5.1	6.3	6.9	73.00	Truyền thông đa phương tiện
96	T2500777	HÀNG HUỖNH	NHU	X	31/03/2007	DB252901	8.6	7.8	8.6	9.1	8.5	71.75	Truyền thông đa phương tiện
97	T2501432	NGUYỄN THỊ CẨM	TÚ	X	09/07/2007	DB252901	8.7	7.5	7.0	7.2	7.7	74.00	Truyền thông đa phương tiện
98	T2501103	LÊ THỊ ÁI	TIÊN	X	24/08/2007	DB252902	9.3	7.8	7.7	6.3	7.9	94.50	Truyền thông đa phương tiện
99	T2500282	HỒ NGỌC	HÂN	X	25/10/2007	DB252903	8.0	6.3	4.3	6.9	6.5	79.00	Truyền thông đa phương tiện
100	T2500732	LÊ THẢO	NGUYỄN	X	20/08/2007	DB252904	8.6	8.8	7.0	7.8	8.2	82.50	Truyền thông đa phương tiện
101	T2500856	PHAN HOÀNG	PHÚ		11/04/2007	DB252904	9.4	8.8	7.8	8.0	8.6	90.50	Truyền thông đa phương tiện
102	T2501203	LÂM THỊ NGỌC	TRINH	X	01/08/2007	DB252904	9.2	7.4	4.8	6.8	7.3	79.00	Truyền thông đa phương tiện
103	T2500269	NGÔ NGỌC	HÂN	X	20/12/2007	DB252905	8.4	6.8	6.7	6.6	7.2	73.50	Truyền thông đa phương tiện
104	T2500867	TRẦN LÊ HOÀNG	PHÚC		21/06/2007	DB252905	8.3	7.0	6.3	8.3	7.5	85.00	Truyền thông đa phương tiện
105	T2500942	LÂM QUỐC	SANG		07/09/2007	DB252906	8.8	8.3	7.2	9.3	8.4	88.00	Truyền thông đa phương tiện
106	T2501433	TRẦN HUỖNH	VY	X	07/11/2007	DB252906	8.3	8.2	4.2	7.7	7.3	89.00	Truyền thông đa phương tiện
107	T2500764	LA THỊ CẨM	NHI	X	26/04/2007	DB252907	7.9	6.6	5.0	6.4	6.6	75.00	Truyền thông đa phương tiện
108	T2501008	TRẦN PHƯƠNG	THẢO	X	10/10/2007	DB252907	8.8	8.6	6.3	9.4	8.4	76.00	Truyền thông đa phương tiện
109	T2500061	NGUYỄN NAM	BẮC		13/05/2007	DB252908	9.6	6.8	5.3	9.4	7.9	79.75	Truyền thông đa phương tiện
110	T2500369	NGUYỄN THỊ NHƯ	HUYỀN	X	13/03/2007	DB252908	9.7	7.9	5.6	7.8	8.0	85.50	Truyền thông đa phương tiện
111	T2500475	TRẦN ĐĂNG	KHÔI		17/05/2007	DB252908	9.1	7.3	5.7	7.9	7.6	77.50	Truyền thông đa phương tiện
112	T2501144	VŨ NGỌC	TRÂM	X	05/09/2007	DB252908	8.3	6.1	6.3	6.9	7.0	83.25	Truyền thông đa phương tiện
113	T2501398	NGUYỄN HUỖNH NHƯ	Ý	X	19/12/2007	DB252908	9.3	6.8	5.1	7.5	7.4	76.50	Truyền thông đa phương tiện

STT	MÃ SỐ HS	HỌ VÀ TÊN		NỮ	NGÀY SINH	LỚP	ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN				ĐIỂM TB CHUNG	ĐIỂM RÈN LUYỆN	NGÀNH TRÚNG TUYỂN
							TOÁN	VĂN	ANH	TIN HỌC			
114	T2500302	NGUYỄN THỊ	HẢO	X	08/05/2007	DB252909	7.4	6.1	4.0	5.3	5.9	70.00	Truyền thông đa phương tiện
115	T2501111	PHAN THỊ THỦY	TIÊN	X	08/11/2007	DB252909	9.7	8.0	6.7	7.8	8.2	85.50	Truyền thông đa phương tiện
116	T2500335	NGUYỄN THỊ DIỄM	HƯỜNG	X	13/01/2007	DB252910	8.5	8.4	6.5	7.5	7.9	78.00	Truyền thông đa phương tiện
117	T2500890	NGUYỄN HÀ MINH	PHƯƠNG		31/07/2007	DB252910	7.7	6.7	6.4	7.2	7.0	87.50	Truyền thông đa phương tiện
118	T2501437	HUỲNH ĐỨC	HUY		27/10/2007	DB252910	9.5	7.3	8.3	8.6	8.4	88.25	Truyền thông đa phương tiện
119	T2501428	NGUYỄN THỊ TUỆ	NGHI	X	01/07/2007	DB252911	8.8	7.3	6.2	7.0	7.5	80.75	Truyền thông đa phương tiện
120	T2500638	PHAN THỊ KIM	NGÂN	X	05/08/2007	DB252901	9.3	8.2	6.7	6.8	8.0	78.00	Quản trị kinh doanh
121	T2501121	NGUYỄN TRUNG	TÍNH		20/03/2007	DB252901	8.8	7.3	6.9	7.6	7.7	71.00	Quản trị kinh doanh
122	T2500830	VÕ VĂN	PHÁT		27/01/2007	DB252902	7.9	6.8	4.6	5.9	6.5	76.50	Quản trị kinh doanh
123	T2500783	LÊ HUỲNH	NHƯ	X	30/03/2006	DB252904	8.3	6.9	4.3	5.3	6.5	82.50	Quản trị kinh doanh
124	T2500878	LÊ NGUYỄN PHI	PHỤNG	X	24/09/2007	DB252904	8.3	5.8	7.0	6.5	6.9	78.50	Quản trị kinh doanh
125	T2501019	NEÁNG SOC	THIA	X	06/06/2007	DB252904	9.2	7.4	6.1	6.3	7.5	78.50	Quản trị kinh doanh
126	T2500414	LÊ MINH	KHANG		11/10/2007	DB252905	9.8	8.2	9.2	9.3	9.1	93.00	Quản trị kinh doanh
127	T2500357	TRƯỜNG LÊ	HUY		25/06/2007	DB252908	8.8	6.5	7.1	8.4	7.7	95.25	Quản trị kinh doanh
128	T2501075	NGUYỄN THỊ KIM	THƯ	X	22/03/2006	DB252909	7.5	7.1	3.9	7.2	6.6	74.00	Quản trị kinh doanh
129	T2501441	NGUYỄN KỲ	ANH	X	19/12/2007	DB252909	7.3	7.9	6.2	7.0	7.2	77.00	Quản trị kinh doanh
130	T2501414	HUỲNH XUÂN	YẾN	X	21/07/2007	DB252910	8.7	7.3	6.2	6.3	7.3	80.00	Quản trị kinh doanh
131	T2500083	LÊ GIA	BỘI	X	17/11/2007	DB252911	7.7	6.4	6.3	5.9	6.7	81.50	Quản trị kinh doanh
132	T2500139	NGUYỄN THỊ HỒNG	ĐÀO	X	27/04/2007	DB252911	8.9	7.8	6.4	9.7	8.2	83.50	Quản trị kinh doanh
133	T2500907	NGUYỄN NHỰT	QUỐC		26/11/2006	DB252901	8.3	8.0	5.9	5.7	7.2	71.00	Marketing
134	T2500029	NGUYỄN THỊ KIM	ANH	X	01/02/2007	DB252903	7.3	7.5	5.8	6.5	6.9	77.00	Marketing
135	T2500553	LÊ THÚY	LOAN	X	28/04/2007	DB252904	9.2	8.1	7.3	6.8	8.0	90.50	Marketing
136	T2500634	TRẦN HOÀNG	NAM		20/01/2007	DB252904	9.3	7.4	6.4	6.4	7.6	94.50	Marketing
137	T2501174	TRẦN THỊ HOÀI	TRANG	X	25/08/2007	DB252904	9.4	7.3	5.3	5.4	7.2	80.50	Marketing
138	T2500441	NGUYỄN HỒNG	KHÁNH		19/10/2007	DB252906	9.0	7.2	7.9	7.8	8.0	77.00	Marketing
139	T2500969	NGUYỄN TIẾN	TÂM		07/05/2007	DB252906	7.3	4.8	6.8	6.0	6.2	70.00	Marketing
140	T2501204	HUỲNH THỊ TÚ	TRINH	X	11/03/2007	DB252907	8.5	8.7	7.8	6.6	8.0	74.50	Marketing
141	T2500331	TRẦN PHƯỚC	HUNG		29/11/2007	DB252909	8.8	6.8	6.7	9.4	7.9	87.00	Marketing
142	T2500480	NGUYỄN THỊ MINH	KHUÊ	X	15/06/2007	DB252909	7.3	5.2	4.1	6.1	5.8	71.25	Marketing
143	T2500771	LÊ THỊ TUYẾT	NHI	X	24/11/2007	DB252909	7.8	6.2	5.9	5.8	6.5	71.50	Marketing

STT	MÃ SỐ HS	HỌ VÀ TÊN		NỮ	NGÀY SINH	LỚP	ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN				ĐIỂM TB CHUNG	ĐIỂM RÈN LUYỆN	NGÀNH TRÚNG TUYỂN
							TOÁN	VĂN	ANH	TIN HỌC			
144	T2501146	VÕ HỒNG	TRÂM	X	20/06/2004	DB252909	7.9	6.8	5.8	5.1	6.6	80.00	Marketing
145	T2501328	LÊ HOÀNG THÚY	VY	X	08/10/2007	DB252909	7.6	6.7	6.4	6.8	6.9	74.50	Marketing
146	T2500915	NGUYỄN MINH	QUÝ		24/09/2007	DB252910	8.8	7.0	6.8	7.5	7.6	77.00	Marketing
147	T2501180	LÊ NGỌC HUYỀN	TRANG	X	24/05/2007	DB252910	9.6	8.2	8.0	9.3	8.8	79.00	Marketing
148	T2500626	NGUYỄN THỊ TRÚC	MY	X	21/05/2007	DB252911	8.7	7.8	5.8	8.3	7.8	84.00	Marketing
149	T2500756	NGUYỄN THỊ YẾN	NHI	X	01/09/2007	DB252902	9.1	7.8	5.0	7.5	7.6	78.00	Kinh doanh quốc tế
150	T2501201	TRẦN THỊ NGỌC	TRINH	X	27/10/2006	DB252902	7.7	7.7	5.4	5.1	6.7	71.00	Kinh doanh quốc tế
151	T2501166	NGUYỄN THỊ NHÃ	TRÂN	X	23/01/2007	DB252904	9.7	7.4	7.6	8.3	8.3	90.50	Kinh doanh quốc tế
152	T2500458	TRẦN VŨ	KHIÊM		01/12/2006	DB252906	7.9	8.3	8.3	6.8	7.9	81.50	Kinh doanh quốc tế
153	T2500539	VÕ THỊ YẾN	LINH	X	14/04/2007	DB252907	8.9	7.3	5.8	6.1	7.2	74.00	Kinh doanh quốc tế
154	T2500721	NGUYỄN AN	NGUYỄN	X	01/11/2007	DB252908	9.3	7.2	6.0	7.2	7.6	97.50	Kinh doanh quốc tế
155	T2500794	HUỲNH	NHƯ	X	19/01/2007	DB252908	8.6	8.8	7.0	7.7	8.2	77.00	Kinh doanh quốc tế
156	T2501012	ĐỖ THANH	THẢO	X	12/10/2007	DB252909	8.4	7.4	5.5	7.4	7.3	78.75	Kinh doanh thương mại
157	T2500219	VÕ KHÁNH	DUY		30/10/2007	DB252911	8.2	7.1	7.0	5.2	7.0	76.25	Kinh doanh thương mại
158	T2500615	HỨA TRÚC	MY	X	17/08/2007	DB252901	8.7	7.7	7.8	7.2	7.9	70.75	Thương mại điện tử
159	T2501439	NGUYỄN PHÙNG NHƯ	Ý	X	26/11/2007	DB252901	8.8	7.5	9.3	8.0	8.4	74.50	Thương mại điện tử
160	T2501218	TRẦN THANH	TRÚC	X	20/03/2007	DB252902	8.4	8.4	6.3	7.2	7.7	82.50	Thương mại điện tử
161	T2501000	PHAN TẤN	THÀNH		01/01/2007	DB252901	8.5	6.0	7.8	6.3	7.2	70.75	Tài chính - Ngân hàng
162	T2501047	PHAN TẤN	THỜI		01/01/2007	DB252901	9.1	6.8	7.9	6.2	7.6	76.50	Tài chính - Ngân hàng
163	T2501422	VÕ THỊ KIM	YẾN	X	18/09/2007	DB252901	9.3	8.1	7.6	7.9	8.3	76.50	Tài chính - Ngân hàng
164	T2500576	PHẠM THỊ CẨM	LY	X	30/03/2007	DB252902	9.3	8.3	4.3	6.3	7.4	82.00	Tài chính - Ngân hàng
165	T2501049	ĐẶNG ANH	THƯ	X	08/03/2007	DB252902	8.3	7.3	7.9	6.0	7.5	80.50	Tài chính - Ngân hàng
166	T2501053	NGUYỄN MINH	THƯ	X	29/11/2007	DB252902	9.4	7.7	7.6	8.1	8.3	76.50	Tài chính - Ngân hàng
167	T2500140	TRẦN THỊ TRÚC	ĐÀO	X	05/08/2007	DB252903	8.5	7.8	5.7	8.2	7.7	79.50	Tài chính - Ngân hàng
168	T2500895	LÊ THỊ BÍCH	PHƯỢNG	X	14/12/2007	DB252904	8.8	7.5	6.8	6.6	7.6	83.00	Tài chính - Ngân hàng
169	T2500956	PHẠM VIỆT	SỬ		19/03/2007	DB252904	9.3	8.0	9.1	8.8	8.8	90.50	Tài chính - Ngân hàng
170	T2501139	HUỲNH THỊ HUỲNH	TRÂM	X	11/08/2007	DB252904	8.8	8.0	4.9	7.3	7.5	85.00	Tài chính - Ngân hàng
171	T2500065	NGUYỄN KHÁNH	BĂNG	X	29/12/2007	DB252906	9.0	7.4	5.4	7.3	7.5	86.50	Tài chính - Ngân hàng
172	T2500119	ĐẶNG HOÀNG	ĐẰM		24/02/2007	DB252906	7.9	6.3	5.8	6.1	6.6	72.00	Tài chính - Ngân hàng
173	T2500673	LA PHƯƠNG	NGHI	X	30/10/2007	DB252906	8.2	6.9	8.3	6.8	7.6	76.75	Tài chính - Ngân hàng

STT	MÃ SỐ HS	HỌ VÀ TÊN		NỮ	NGÀY SINH	LỚP	ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN				ĐIỂM TB CHUNG	ĐIỂM RÈN LUYỆN	NGÀNH TRÚNG TUYỂN
							TOÁN	VĂN	ANH	TIN HỌC			
174	T2501176	HUỲNH KIỀU	TRANG	X	02/08/2007	DB252907	9.3	7.3	5.4	8.4	7.7	82.50	Tài chính - Ngân hàng
175	T2500275	PHAN NGỌC	HÂN	X	06/07/2007	DB252908	8.2	7.1	4.2	7.2	6.9	75.25	Tài chính - Ngân hàng
176	T2500621	NGUYỄN THỊ DIỄM	MY	X	11/04/2007	DB252908	8.3	7.9	5.8	7.3	7.5	78.25	Tài chính - Ngân hàng
177	T2500930	CAO HỒNG	QUYẾN	X	18/09/2007	DB252908	9.3	8.4	5.1	8.3	8.0	79.00	Tài chính - Ngân hàng
178	T2501080	VÕ NGUYỄN ANH	THƯ	X	26/02/2007	DB252908	8.0	6.9	4.6	5.8	6.6	80.00	Tài chính - Ngân hàng
179	T2500654	NGUYỄN THỊ TUYẾT	NGÂN	X	16/10/2007	DB252909	8.7	7.3	5.7	9.6	7.9	88.00	Tài chính - Ngân hàng
180	T2500659	NGUYỄN KIM	NGÂN	X	26/09/2007	DB252909	7.9	8.0	6.1	9.1	7.8	86.00	Tài chính - Ngân hàng
181	T2500370	HUỲNH NGỌC	HUYỀN	X	01/12/2007	DB252910	8.6	8.1	4.5	7.5	7.4	76.75	Tài chính - Ngân hàng
182	T2500543	NGUYỄN THỊ THÙY	LINH	X	21/06/2007	DB252910	9.3	8.1	8.1	8.9	8.6	100.00	Tài chính - Ngân hàng
183	T2501090	TẠ KIM	THÚY	X	24/02/2007	DB252910	9.3	8.9	6.6	6.6	8.1	80.00	Tài chính - Ngân hàng
184	T2501232	THIỆM PHI	TRƯỜNG		02/04/2007	DB252911	8.7	6.8	7.1	8.1	7.7	79.50	Tài chính - Ngân hàng
185	T2500637	NGUYỄN TUYẾT	NGÂN	X	18/03/2007	DB252901	8.6	7.3	7.4	6.3	7.5	86.00	Kế toán
186	T2500753	TRẦN NGỌC	NHI	X	13/11/2007	DB252901	9.2	8.6	6.5	6.8	8.0	75.25	Kế toán
187	T2501051	SƠN THỊ ANH	THƯ	X	03/10/2007	DB252901	9.4	8.0	7.3	6.8	8.0	76.00	Kế toán
188	T2500831	PHẠM THANH	PHÁT		24/01/2007	DB252902	8.5	7.9	7.5	8.0	8.0	73.00	Kế toán
189	T2500827	NEANG SRÂY	PÂU	X	15/09/2007	DB252904	9.0	7.7	7.6	6.4	7.8	76.50	Kế toán
190	T2500500	PHẠM THỊ MỘNG	KIỀU	X	20/12/2007	DB252905	8.9	7.3	7.6	5.9	7.6	80.50	Kế toán
191	T2500795	NGUYỄN THỊ QUỲNH	NHƯ	X	10/08/2007	DB252909	7.2	6.3	4.7	5.5	6.1	70.00	Kế toán
192	T2501221	HUỲNH THANH	TRÚC	X	10/04/2007	DB252909	9.4	8.1	8.7	9.5	8.9	100.00	Kiểm toán
193	T2501039	LÂM TIỂU	THƠ	X	01/07/2007	DB252901	8.0	8.3	7.4	7.7	7.9	72.50	Luật
194	T2500121	TRẦN KHÁNH	DÂN		18/04/2007	DB252904	8.4	7.8	3.7	6.0	6.8	94.00	Luật
195	T2500471	ĐÀO NHỰT	KHOA		13/12/2007	DB252904	7.9	6.9	4.1	7.7	6.8	79.00	Luật
196	T2500547	TRẦN HOÀI	LINH		18/10/2007	DB252904	8.3	6.4	4.8	6.0	6.6	87.50	Luật
197	T2501319	LÂM THÚY	VY	X	01/01/2007	DB252904	8.4	7.8	6.4	6.6	7.5	90.50	Luật
198	T2501376	PHẠM THỊ NHƯ	Ý	X	05/05/2007	DB252904	8.3	8.1	3.7	6.2	6.9	80.00	Luật
199	T2501424	DƯƠNG THÀNH	ZIN		23/11/2007	DB252904	9.3	6.5	8.0	7.3	7.8	82.00	Luật
200	T2500828	HUỲNH KIM	PHA	X	30/09/2007	DB252905	8.8	7.8	6.6	8.2	7.9	82.50	Luật
201	T2500940	KIM RI	SA		03/05/2007	DB252908	7.5	6.2	3.3	6.7	6.1	73.25	Luật
202	T2501199	LÂM A	TRIỀU	X	14/06/2007	DB252908	9.8	7.8	7.8	8.2	8.5	77.50	Luật
203	T2500068	LÊ KHÁNH	BĂNG	X	23/02/2007	DB252911	7.8	5.8	5.9	6.9	6.6	72.25	Luật

STT	MÃ SỐ HS	HỌ VÀ TÊN		NỮ	NGÀY SINH	LỚP	ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN				ĐIỂM TB CHUNG	ĐIỂM RÈN LUYỆN	NGÀNH TRÚNG TUYỂN
							TOÁN	VĂN	ANH	TIN HỌC			
204	T2500798	THIÊM MỸ	NHƯ	X	20/10/2006	DB252911	8.9	8.2	6.4	7.9	8.0	78.50	Luật
205	T2500002	TRẦN NGỌC KHẢ	ÁI	X	16/01/2007	DB252902	8.2	8.3	6.1	6.3	7.4	86.00	Luật dân sự và tố tụng dân sự
206	T2501030	PHẠM ĐỖ GIA	THỊNH		30/10/2007	DB252902	8.3	7.4	7.2	6.8	7.5	85.00	Luật dân sự và tố tụng dân sự
207	T2500906	NEÁNG THIA	QUI	X	28/02/2007	DB252904	8.9	6.8	5.8	6.3	7.1	76.50	Luật dân sự và tố tụng dân sự
208	T2500723	NGUYỄN NGỌC	NGUYÊN	X	03/02/2007	DB252905	8.7	7.7	7.3	7.4	7.9	77.00	Luật dân sự và tố tụng dân sự
209	T2500206	TÀNG TUYẾT	DUY	X	08/12/2006	DB252906	6.3	5.8	4.4	5.1	5.5	73.25	Luật dân sự và tố tụng dân sự
210	T2500376	TRẦN THẾ	HUỲNH	X	14/01/2007	DB252906	8.5	8.3	5.6	6.6	7.5	89.50	Luật dân sự và tố tụng dân sự
211	T2500467	LÊ THỊ YẾN	KHOA	X	20/07/2007	DB252906	7.6	8.2	5.9	6.7	7.3	84.50	Luật dân sự và tố tụng dân sự
212	T2500419	TRẦN TUẤN	KHANG		31/03/2007	DB252908	6.3	6.1	5.2	6.3	6.0	85.50	Luật dân sự và tố tụng dân sự
213	T2500722	TRƯỜNG CÔNG	NGUYÊN		30/04/2007	DB252908	8.3	6.3	8.0	8.9	7.8	72.25	Luật dân sự và tố tụng dân sự
214	T2500031	NGUYỄN THỊ LAN	ANH	X	16/12/2007	DB252909	8.8	8.0	7.0	9.3	8.3	78.00	Luật dân sự và tố tụng dân sự
215	T2501299	NGUYỄN THÚY	VI	X	20/01/2007	DB252908	8.2	8.0	4.1	6.8	7.0	81.50	Luật kinh tế
216	T2500048	TRẦN KỲ	ANH	X	03/03/2007	DB252909	8.6	6.2	5.0	7.5	6.9	80.00	Luật kinh tế
217	T2500476	NGUYỄN TRUNG	KHÔI		13/10/2007	DB252909	8.9	7.1	5.2	8.3	7.5	78.00	Luật kinh tế
218	T2500551	ĐOÀN THỊ HỒNG	LOAN	X	06/10/2007	DB252909	7.8	7.6	6.2	8.2	7.5	81.00	Luật kinh tế
219	T2501338	TRẦN THỊ YẾN	VY	X	21/05/2007	DB252909	8.0	7.4	6.2	7.0	7.3	80.00	Luật kinh tế
220	T2500317	ĐÀO THẠCH CHUNG	HIẾU		08/08/2007	DB252910	8.2	7.5	5.3	6.0	7.0	72.50	Luật kinh tế
221	T2500797	VÕ QUỲNH	NHƯ	X	01/12/2007	DB252910	10.0	8.3	8.2	9.8	9.1	86.00	Luật kinh tế
222	T2501073	NGUYỄN THỊ ANH	THƯ	X	26/03/2007	DB252910	9.3	8.7	8.2	9.0	8.8	77.50	Luật kinh tế
223	T2501079	TRẦN NGUYỄN ANH	THƯ	X	20/02/2007	DB252910	8.0	7.3	6.0	6.7	7.1	77.00	Luật kinh tế
224	T2501448	TRƯỜNG THỊ MỸ	QUYÊN	X	20/07/2006	DB252904	9.0	6.5	6.6	5.8	7.1	75.50	Công nghệ sinh học
225	T2500521	ĐẶNG THỊ CHÚC	LANH	X	14/04/2007	DB252905	9.0	6.6	6.5	6.6	7.3	70.00	Công nghệ sinh học
226	T2500857	ĐẶNG TIẾN	PHÚ		23/12/2007	DB252905	8.7	7.1	7.0	7.3	7.6	77.50	Công nghệ sinh học
227	T2501087	TRẦN NHỰT	THƯỜNG		01/06/2007	DB252908	8.8	6.8	3.9	5.9	6.6	91.50	Công nghệ sinh học
228	T2500568	NGUYỄN CÔNG	LUẬT		17/07/2007	DB252902	9.3	8.6	6.4	9.3	8.5	86.50	Hóa học
229	T2500860	NGUYỄN KIM	PHÚC	X	27/08/2007	DB252902	9.8	8.6	8.4	8.9	9.0	82.50	Hóa học
230	T2500365	HUỲNH KIM	HUYỀN	X	09/01/2007	DB252906	8.5	6.3	6.2	6.4	7.0	70.00	Toán ứng dụng
231	T2500014	NGUYỄN THỊ THÚY	AN	X	01/01/2006	DB252911	8.1	6.9	5.6	7.1	7.0	87.75	Toán ứng dụng
232	T2500462	CHÂU TRẦN ĐĂNG	KHOA		01/08/2007	DB252901	9.1	7.4	6.3	9.8	8.2	75.25	Khoa học máy tính
233	T2500994	ĐỖ VĂN	THÀNH		05/04/2007	DB252906	9.0	6.4	7.8	9.3	8.0	74.50	Khoa học máy tính

STT	MÃ SỐ HS	HỌ VÀ TÊN		NỮ	NGÀY SINH	LỚP	ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN				ĐIỂM TB CHUNG	ĐIỂM RÈN LUYỆN	NGÀNH TRÚNG TUYỂN
							TOÁN	VĂN	ANH	TIN HỌC			
234	T2501196	TRẦN MINH	TRIẾT		02/12/2007	DB252906	9.5	7.6	8.7	9.0	8.7	81.00	Khoa học máy tính
235	T2500687	PHẠM CHÍ	NGHĨA		09/10/2007	DB252903	8.4	7.4	5.8	7.4	7.4	86.50	Kỹ thuật phần mềm
236	T2501350	ĐỖ	VY	X	03/06/2007	DB252903	8.7	8.0	3.7	8.1	7.4	95.00	Kỹ thuật phần mềm
237	T2500548	HUỖNH ĐÌNH HOÀNG	LĨNH		30/03/2007	DB252906	6.1	5.9	4.5	5.7	5.6	70.50	Kỹ thuật phần mềm
238	T2501074	NGÔ LIÊN	THƯ	X	20/03/2007	DB252911	8.7	7.8	6.4	7.4	7.7	79.50	Kỹ thuật phần mềm
239	T2500064	NGUYỄN NHẤT	BĂNG	X	29/11/2007	DB252905	9.6	8.0	8.7	9.3	8.9	90.00	Hệ thống thông tin
240	T2500917	TRẦN THỊ KIM	QUÝ	X	16/11/2007	DB252903	9.0	8.9	8.2	9.4	8.9	89.50	Kỹ thuật máy tính
241	T2500816	TRẦN HOÀNG	NU		20/10/2007	DB252904	9.8	8.4	7.5	7.4	8.4	76.50	Kỹ thuật máy tính
242	T2501194	HUỖNH MINH	TRIẾT		19/12/2007	DB252904	8.8	7.8	8.1	8.8	8.4	76.50	Kỹ thuật máy tính
243	T2500305	NGUYỄN PHÚC	HẬU		09/02/2007	DB252905	8.2	6.7	6.0	7.3	7.1	72.00	Kỹ thuật máy tính
244	T2501084	NGUYỄN QUỐC	THƯỜNG		10/11/2007	DB252901	9.4	7.0	8.2	8.0	8.2	70.00	Trí tuệ nhân tạo
245	T2501192	LÊ THIÊN	TRÍ		17/05/2006	DB252904	9.1	6.2	5.2	6.2	6.9	71.00	Trí tuệ nhân tạo
246	T2500182	LÊ VĂN	ĐỨC		19/08/2007	DB252909	8.8	5.8	7.8	8.7	7.7	76.50	Trí tuệ nhân tạo
247	T2500101	VÕ MINH	CHƯƠNG		22/08/2007	DB252911	7.3	6.0	4.2	7.3	6.3	70.00	Trí tuệ nhân tạo
248	T2500200	HUỖNH NHẬT	DUY		28/06/2007	DB252901	9.7	8.3	6.5	8.7	8.4	75.25	Công nghệ thông tin
249	T2500750	PHAN THÁI	NHẬT		05/08/2007	DB252901	8.1	6.4	5.4	6.8	6.8	73.25	Công nghệ thông tin
250	T2500961	LÊ HUỖNH PHƯỚC	TÀI		15/06/2007	DB252902	8.8	7.0	5.8	6.4	7.2	76.00	Công nghệ thông tin
251	T2500199	VÕ NGUYỄN HỒNG	ĐƯỜNG		28/06/2007	DB252903	9.0	7.6	6.7	9.3	8.2	79.00	Công nghệ thông tin
252	T2500267	DUỖNG NGUYỄN KHẢI	HÂN	X	19/10/2007	DB252905	8.7	8.1	6.7	9.0	8.2	90.00	Công nghệ thông tin
253	T2500833	LÊ THANH TẤN	PHÁT		29/03/2007	DB252905	7.9	5.9	6.5	8.3	7.1	76.50	Công nghệ thông tin
254	T2500866	NGUYỄN TRỌNG	PHÚC		21/03/2007	DB252905	7.8	7.1	5.3	7.6	7.1	74.00	Công nghệ thông tin
255	T2501032	HUỖNH QUỐC	THỊNH		26/12/2007	DB252905	9.0	7.8	8.6	8.8	8.5	71.50	Công nghệ thông tin
256	T2500059	PHAN HẢI	ÂU		03/10/2007	DB252906	9.1	6.9	5.0	7.3	7.3	76.00	Công nghệ thông tin
257	T2500491	NGUYỄN TUẤN	KIỆT		28/06/2006	DB252906	7.0	6.5	5.3	6.3	6.4	73.25	Công nghệ thông tin
258	T2500809	TRẦN HOÀNG	NHỰT		07/11/2007	DB252906	9.9	7.5	7.6	9.5	8.6	77.25	Công nghệ thông tin
259	T2500123	HUỖNH SỸ	ĐAN		22/11/2007	DB252907	7.9	7.5	5.7	9.2	7.6	72.50	Công nghệ thông tin
260	T2500631	NGUYỄN HOÀNG GIA	MỸ	X	16/08/2007	DB252907	8.8	8.1	6.9	7.3	7.9	80.00	Công nghệ thông tin
261	T2500735	NGUYỄN CHÍ	NGUYỄN		03/01/2007	DB252907	7.5	5.1	2.8	5.0	5.3	70.00	Công nghệ thông tin
262	T2500298	PHẠM NHẬT	HÀO		19/02/2007	DB252908	8.6	7.6	3.7	5.7	6.7	72.95	Công nghệ thông tin
263	T2500400	NGUYỄN LÊ HOÀNG	KHẢ		10/02/2007	DB252908	6.7	7.1	4.0	5.5	6.0	75.25	Công nghệ thông tin

STT	MÃ SỐ HS	HỌ VÀ TÊN		NỮ	NGÀY SINH	LỚP	ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN				ĐIỂM TB CHUNG	ĐIỂM RÈN LUYỆN	NGÀNH TRÚNG TUYỂN
							TOÁN	VĂN	ANH	TIN HỌC			
264	T2500469	NGUYỄN HUỲNH ĐĂNG KHOA			10/01/2007	DB252908	8.5	5.8	5.6	5.8	6.6	77.50	Công nghệ thông tin
265	T2500810	LÊ TRẦN MINH NHỰT			31/10/2007	DB252908	9.0	7.5	5.9	8.7	7.9	79.25	Công nghệ thông tin
266	T2500858	KHÚC TRIỆU PHÚ			27/12/2006	DB252908	8.9	7.0	4.5	6.1	6.9	76.75	Công nghệ thông tin
267	T2500853	LÊ THANH PHONG			04/11/2007	DB252910	9.2	8.0	7.7	8.8	8.5	77.00	Công nghệ thông tin
268	T2500152	LÊ TIẾN ĐẠT			14/07/2007	DB252911	8.4	6.5	6.9	7.7	7.4	82.00	Công nghệ thông tin
269	T2500153	NGUYỄN QUỐC ĐẠT			23/09/2007	DB252911	8.2	7.1	5.4	8.0	7.3	75.50	Công nghệ thông tin
270	T2500495	ĐẶNG ANH KIẾT			04/04/2007	DB252911	6.9	7.7	7.6	8.7	7.6	79.50	Công nghệ thông tin
271	T2500558	NGUYỄN LÝ THÀNH LỢI			12/08/2007	DB252911	8.6	7.7	4.9	7.1	7.3	75.00	Công nghệ thông tin
272	T2500603	TRƯỜNG NHỰT MINH			25/01/2007	DB252911	9.0	7.6	6.8	8.7	8.1	84.00	Công nghệ thông tin
273	T2501434	HUỲNH TRUNG VĨNH			17/12/2007	DB252902	9.3	7.8	5.2	9.0	8.0	71.50	An toàn thông tin
274	T2500667	ĐOÀN THỊ KIM NGÂN	X		30/08/2007	DB252903	8.8	8.8	7.5	9.4	8.7	82.00	An toàn thông tin
275	T2500995	PHẠM TIẾN THÀNH			19/11/2007	DB252907	9.0	6.3	5.1	8.0	7.2	78.50	An toàn thông tin
276	T2500747	TRẦN ĐỨC NHÂN			14/07/2007	DB252903	7.5	5.9	4.8	6.2	6.2	70.00	Quản lý công nghiệp
277	T2500966	NGUYỄN TẤN TÀI			26/05/2007	DB252903	7.7	4.8	4.2	5.2	5.6	70.00	Quản lý công nghiệp
278	T2500859	NGUYỄN THANH PHÚ			15/05/2007	DB252910	9.0	8.2	7.6	8.6	8.4	79.00	Quản lý công nghiệp
279	T2500869	VÕ HỮU PHÚC			17/10/2006	DB252910	9.3	6.7	5.7	7.5	7.4	72.25	Quản lý công nghiệp
280	T2501151	HỒ NGỌC TRÂM	X		23/11/2007	DB252910	9.6	8.3	7.2	9.4	8.7	75.00	Quản lý công nghiệp
281	T2501117	VÕ HOÀNG TIẾN			13/05/2007	DB252903	7.3	7.0	7.1	7.0	7.1	78.00	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
282	T2501421	NGUYỄN THỊ KIM YẾN	X		20/06/2007	DB252903	8.7	7.5	6.3	6.5	7.4	80.50	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
283	T2500087	LÝ THỊ HUẾ CHÂN	X		17/01/2007	DB252905	8.1	7.2	5.6	7.5	7.2	73.00	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
284	T2500017	NGUYỄN TRỌNG ÂN			01/04/2007	DB252906	9.4	7.8	5.7	8.8	8.1	80.50	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
285	T2501440	QUANG NGỌC TRÂM	X		22/05/2007	DB252906	9.3	7.9	5.5	8.8	8.0	81.50	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
286	T2501446	LƯU THÁI HÒA			16/05/2007	DB252906	7.3	6.2	5.0	6.7	6.4	79.50	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
287	T2500037	PHẠM THỊ BẢO ANH	X		25/09/2007	DB252907	9.3	8.4	7.1	8.9	8.5	78.00	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
288	T2500368	TRẦN NGỌC HUYỀN	X		23/12/2007	DB252907	9.3	7.4	4.7	6.5	7.3	74.00	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
289	T2500620	NGUYỄN TRẦN HÀ MY	X		11/05/2007	DB252907	7.8	6.2	6.2	7.3	6.9	84.00	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
290	T2501363	HUỲNH ÁI XUÂN	X		27/06/2007	DB252907	9.4	7.8	6.8	8.2	8.2	78.00	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
291	T2500039	HUỲNH TÚ ANH	X		15/05/2007	DB252908	8.9	7.8	7.6	8.8	8.3	85.50	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
292	T2500045	PHAN HIẾU ANH			23/04/2007	DB252910	9.8	8.8	8.5	8.8	9.0	84.00	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
293	T2500953	NGUYỄN THỊ SOÀN	X		15/04/2007	DB252910	8.7	7.4	6.7	6.6	7.5	77.75	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng

STT	MÃ SỐ HS	HỌ VÀ TÊN		NỮ	NGÀY SINH	LỚP	ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN				ĐIỂM TB CHUNG	ĐIỂM RÈN LUYỆN	NGÀNH TRÚNG TUYỂN
							TOÁN	VĂN	ANH	TIN HỌC			
294	T2501368	NGUYỄN THỊ MỸ	XUYÊN	X	12/06/2007	DB252910	9.6	6.8	6.3	9.1	8.0	85.50	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng
295	T2500117	LÊ THANH	ĐẰM		18/12/2007	DB252901	8.5	7.1	6.2	6.3	7.2	71.50	Kỹ thuật cơ khí
296	T2500408	HỒ NHẬT	KHANG		11/02/2007	DB252901	8.8	7.4	6.0	7.3	7.5	70.50	Kỹ thuật cơ khí
297	T2500410	LÂM CHẤN	KHANG		14/16/2007	DB252901	8.4	5.9	6.0	5.3	6.6	70.00	Kỹ thuật cơ khí
298	T2500438	THIỀU DUY	KHÁNH		22/09/2007	DB252902	8.7	6.3	5.9	6.4	7.0	76.00	Kỹ thuật cơ khí
299	T2500455	NGUYỄN	KHÁNH		13/08/2007	DB252903	8.1	6.4	5.3	5.7	6.6	70.00	Kỹ thuật cơ khí
300	T2500479	NGUYỄN MINH	KHUÊ		04/11/2007	DB252905	8.2	6.7	8.0	7.5	7.6	70.50	Kỹ thuật cơ khí
301	T2501033	NGUYỄN VĂN	THỊNH		28/03/2007	DB252905	9.7	8.3	8.6	9.3	9.0	80.00	Kỹ thuật cơ khí
302	T2500885	NGUYỄN DUY	PHƯỜNG		11/07/2007	DB252906	8.2	6.3	6.5	7.5	7.2	80.50	Kỹ thuật cơ khí
303	T2501021	NGUYỄN NHẬT	THIÊN		20/12/2007	DB252907	8.8	7.6	5.0	9.1	7.7	84.00	Kỹ thuật cơ khí
304	T2501190	PHẠM MINH	TRÍ		17/02/2007	DB252908	9.4	5.7	6.0	7.3	7.2	74.50	Kỹ thuật cơ khí
305	T2500982	NGUYỄN QUỐC	THÁI		17/04/2007	DB252910	8.9	7.6	5.7	7.8	7.7	82.75	Kỹ thuật cơ khí
306	T2500397	VÕ HOÀNG	KHA		03/04/2007	DB252911	7.3	5.8	5.2	7.3	6.4	83.75	Kỹ thuật cơ khí
307	T2501450	THÁI THÀNH	PHÁT		29/05/2007	DB252911	8.7	5.6	7.7	6.1	7.1	72.00	Kỹ thuật cơ khí
308	T2500290	LÝ	HÀO		21/11/2007	DB252902	8.4	6.3	4.6	5.3	6.4	70.00	Kỹ thuật cơ điện tử
309	T2501354	NGUYỄN CHÍ	VỸ		14/07/2007	DB252902	8.6	7.6	5.5	5.6	7.1	77.50	Kỹ thuật cơ điện tử
310	T2500114	KIỀU QUỐC	ĐẠI		23/03/2007	DB252909	6.8	6.0	4.5	5.9	5.9	72.50	Kỹ thuật cơ điện tử
311	T2500254	VÕ MINH	HẢI		17/02/2007	DB252901	8.3	6.3	7.7	6.1	7.1	70.00	Kỹ thuật ô tô
312	T2500385	LÊ HOÀNG	KHA		08/08/2007	DB252901	8.4	6.8	6.0	6.7	7.1	72.25	Kỹ thuật ô tô
313	T2500472	VÕ ĐÌNH	KHÔI		17/07/2007	DB252901	8.3	6.4	4.7	5.5	6.5	73.00	Kỹ thuật ô tô
314	T2501031	HỒ QUANG	THỊNH		10/10/2007	DB252901	9.0	6.5	6.4	5.7	7.1	70.75	Kỹ thuật ô tô
315	T2500405	HUỖNH QUỐC	KHÂM		08/08/2007	DB252902	8.3	7.7	6.2	7.5	7.5	91.00	Kỹ thuật ô tô
316	T2501244	THẠCH HOÀNG	TUẤN		24/10/2007	DB252902	8.8	7.2	6.6	7.0	7.5	81.50	Kỹ thuật ô tô
317	T2500221	HUỖNH NHẬT	DUY		08/03/2007	DB252903	7.5	6.8	6.0	6.6	6.8	81.00	Kỹ thuật ô tô
318	T2500429	TRẦN VĨNH	KHANG		09/12/2007	DB252903	6.4	6.8	5.3	6.1	6.2	79.00	Kỹ thuật ô tô
319	T2500477	TRẦN NGUYỄN ANH	KHÔI		30/12/2007	DB252903	9.8	8.3	5.7	9.3	8.4	82.50	Kỹ thuật ô tô
320	T2500845	NGUYỄN TẤN	PHÁT		08/06/2007	DB252903	7.3	6.8	6.0	8.8	7.2	78.00	Kỹ thuật ô tô
321	T2501361	ĐẶNG HỒ CHÍ	VỸ		17/05/2007	DB252903	8.1	8.1	7.1	8.5	8.0	77.50	Kỹ thuật ô tô
322	T2500575	NGUYỄN PHƯỚC	LUỘNG		08/07/2007	DB252904	8.5	6.6	4.7	7.4	7.0	78.00	Kỹ thuật ô tô
323	T2500169	BÙI VĂN	ĐỊNH		28/09/2007	DB252905	9.3	7.6	7.7	7.9	8.2	78.25	Kỹ thuật ô tô

STT	MÃ SỐ HS	HỌ VÀ TÊN		NỮ	NGÀY SINH	LỚP	ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN				ĐIỂM TB CHUNG	ĐIỂM RÈN LUYỆN	NGÀNH TRÚNG TUYỂN
							TOÁN	VĂN	ANH	TIN HỌC			
324	T2500879	TRẦN ĐƯỢC	PHƯỚC		02/03/2007	DB252905	8.3	8.5	7.2	7.3	7.9	71.00	Kỹ thuật ô tô
325	T2500352	HUỖNH CÔNG	HUY		13/12/2007	DB252906	7.5	5.8	4.1	4.6	5.7	70.25	Kỹ thuật ô tô
326	T2501123	LÊ HỮU	TÍNH		21/08/2007	DB252906	7.2	6.3	5.8	6.8	6.6	72.25	Kỹ thuật ô tô
327	T2501263	TRẦN PHƯỚC	TÚY		11/07/2007	DB252906	8.2	6.3	7.3	5.5	6.9	74.75	Kỹ thuật ô tô
328	T2500355	HUỖNH GIA	HUY		19/11/2006	DB252907	8.7	6.6	5.4	6.9	7.1	72.00	Kỹ thuật ô tô
329	T2500018	NGUYỄN HOÀNG	ÂN		07/11/2007	DB252908	8.5	5.8	3.3	5.9	6.1	74.50	Kỹ thuật ô tô
330	T2500076	TRẦN GIA	BẢO		20/03/2007	DB252908	7.2	4.6	4.3	6.3	5.7	74.50	Kỹ thuật ô tô
331	T2500148	NGUYỄN MINH	ĐẠT		30/11/2007	DB252908	7.7	6.2	3.9	7.1	6.4	71.50	Kỹ thuật ô tô
332	T2500212	VÕ LÝ	DUY		08/07/2007	DB252909	8.0	6.1	5.7	6.3	6.6	75.25	Kỹ thuật ô tô
333	T2500447	NGUYỄN GIA	KHÁNH		03/05/2007	DB252909	9.0	7.5	5.8	9.0	7.9	83.50	Kỹ thuật ô tô
334	T2500724	NGUYỄN TÙNG	NGUYỄN		08/03/2007	DB252909	7.8	8.7	5.7	7.8	7.7	80.50	Kỹ thuật ô tô
335	T2501233	LÊ MINH NHỰT	TRƯỜNG		10/02/2007	DB252909	8.2	7.6	7.2	9.3	8.0	91.50	Kỹ thuật ô tô
336	T2501304	NGUYỄN QUỐC	VIỆT		20/12/2006	DB252909	8.7	6.3	6.3	6.8	7.1	75.50	Kỹ thuật ô tô
337	T2500424	HUỖNH NGUYỄN QUỐC KHANG			13/08/2007	DB252910	7.9	5.9	5.4	6.5	6.5	83.25	Kỹ thuật ô tô
338	T2500342	LÊ NHẬT	HUY		10/12/2007	DB252902	8.7	6.3	5.5	7.1	7.0	85.00	Kỹ thuật điện
339	T2501280	PHẠM CHÍ	TỶ		14/10/2007	DB252902	9.1	8.8	8.6	8.0	8.7	76.00	Kỹ thuật điện
340	T2501355	LÝ THẾ	VỸ		27/03/2007	DB252902	7.8	6.4	3.7	5.5	6.1	70.00	Kỹ thuật điện
341	T2500571	NGUYỄN TẤN	LỰC		16/06/2007	DB252903	9.3	7.2	4.8	6.1	7.1	78.50	Kỹ thuật điện
342	T2500608	TRẦN KHÔI	MINH		26/02/2007	DB252903	8.0	6.8	3.8	5.5	6.3	79.00	Kỹ thuật điện
343	T2500844	CHÂU TẤN	PHÁT		01/03/2007	DB252903	8.0	6.9	7.8	9.3	7.9	86.00	Kỹ thuật điện
344	T2501083	NGUYỄN KỲ	THỨC		16/03/2007	DB252903	8.3	7.7	6.5	8.6	7.8	78.00	Kỹ thuật điện
345	T2500009	LÊ TUẤN	AN		14/07/2007	DB252905	8.5	6.7	6.8	8.0	7.5	75.00	Kỹ thuật điện
346	T2500963	ĐOÀN NGUYỄN PHƯỚC TÀI			24/09/2007	DB252905	9.4	8.3	7.9	8.7	8.6	88.00	Kỹ thuật điện
347	T2501282	HUỖNH	TỶ		27/09/2007	DB252905	8.3	6.9	6.3	5.9	7.0	75.75	Kỹ thuật điện
348	T2500315	LÊ THÀNH	HIẾU		05/12/2007	DB252906	7.3	6.8	4.6	6.0	6.4	74.75	Kỹ thuật điện
349	T2500960	LÊ HỮU	TÁ		26/04/2007	DB252906	8.2	5.3	6.5	6.8	6.7	70.25	Kỹ thuật điện
350	T2500474	ĐOÀN ANH	KHÔI		28/11/2007	DB252907	8.9	6.7	4.9	7.8	7.2	77.50	Kỹ thuật điện
351	T2500191	NGUYỄN VĂN	DỪNG		27/09/2007	DB252909	8.1	6.0	4.8	6.8	6.6	73.50	Kỹ thuật điện
352	T2500425	TRẦN TUẤN	KHANG		26/01/2007	DB252910	8.3	6.2	6.2	9.1	7.4	72.75	Kỹ thuật điện
353	T2500158	NGUYỄN THANH	ĐỆ		28/12/2007	DB252911	7.4	5.8	7.4	4.3	6.3	70.25	Kỹ thuật điện

STT	MÃ SỐ HS	HỌ VÀ TÊN		NỮ	NGÀY SINH	LỚP	ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN				ĐIỂM TB CHUNG	ĐIỂM RÈN LUYỆN	NGÀNH TRÚNG TUYỂN
							TOÁN	VĂN	ANH	TIN HỌC			
354	T2500448	NGUYỄN QUỐC	KHÁNH		18/10/2007	DB252911	8.1	5.9	5.2	4.7	6.2	72.00	Kỹ thuật điện
355	T2500336	PHAN MINH	HỮU		26/05/2007	DB252903	7.3	6.5	6.5	8.8	7.2	74.50	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
356	T2500164	LÊ THÀNH	ĐIỀU		19/10/2007	DB252910	8.9	5.6	5.8	8.4	7.2	83.00	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
357	T2500765	VÕ NGỌC	NHI	X	21/01/2007	DB252907	8.8	6.8	4.8	7.5	7.1	90.00	Kỹ thuật y sinh
358	T2500099	LÊ NGUYỄN THÀNH	CHUNG		23/12/2007	DB252901	7.6	5.7	5.8	5.9	6.3	71.50	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
359	T2501442	CHÂU MINH	TOẠI		11/03/2007	DB252904	8.0	5.8	5.2	6.2	6.4	73.00	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
360	T2500555	NGUYỄN TẤN	LỘC		23/07/2007	DB252907	8.3	5.8	5.8	7.7	6.9	71.50	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
361	T2501028	CHÂU HỮU	THIỆN		06/06/2007	DB252909	7.8	6.5	4.8	7.9	6.8	78.25	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
362	T2500360	PHẠM THÁI	HUY		08/05/2007	DB252911	8.6	6.6	6.0	6.2	7.0	77.50	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
363	T2500510	NGUYỄN THỊ	LAM	X	20/07/2007	DB252901	8.4	8.0	6.8	7.5	7.8	72.25	Công nghệ thực phẩm
364	T2501366	TRẦN MỸ	XUYÊN	X	30/09/2007	DB252901	9.2	9.2	7.6	8.1	8.7	75.75	Công nghệ thực phẩm
365	T2500194	PHẠM THỊ THUỶ	DƯƠNG	X	30/08/2007	DB252902	8.1	8.2	7.7	8.4	8.1	80.00	Công nghệ thực phẩm
366	T2500303	TÔ NGUYỄN	HAO		06/04/2007	DB252905	9.8	6.9	7.6	7.9	8.1	83.00	Công nghệ thực phẩm
367	T2500330	TRẦN NGUYỄN	HUNG		29/09/2007	DB252906	7.4	6.4	6.5	6.8	6.8	75.00	Kiến trúc
368	T2500674	LÊ TUỒNG	NGHI	X	12/04/2007	DB252909	6.7	6.5	4.5	7.1	6.3	76.00	Kiến trúc
369	T2500089	LÊ NGUYỄN MINH	CHÂU		23/12/2007	DB252901	8.8	5.8	6.0	6.1	6.8	71.00	Kỹ thuật xây dựng
370	T2500341	TRƯỜNG TRIỆU	HUY		07/03/2007	DB252901	8.6	7.0	6.1	7.2	7.3	71.75	Kỹ thuật xây dựng
371	T2500565	NGUYỄN KHÁNH	LUÂN		04/04/2007	DB252901	8.1	6.6	6.3	6.4	7.0	70.75	Kỹ thuật xây dựng
372	T2500911	NGUYỄN HOÀNG	QUÝ		29/09/2007	DB252901	8.8	6.3	8.1	7.6	7.7	70.00	Kỹ thuật xây dựng
373	T2500383	HỒ VĂN QUỐC	HY		23/03/2007	DB252906	6.0	7.0	4.3	5.6	5.9	70.00	Kỹ thuật xây dựng
374	T2500435	TỪ DUY	KHANH		11/08/2007	DB252906	7.8	7.1	7.0	8.1	7.5	77.00	Kỹ thuật xây dựng
375	T2500311	ĐẶNG THANH	HIỆP		13/11/2007	DB252908	9.9	8.7	8.4	9.7	9.2	83.50	Kỹ thuật xây dựng
376	T2500301	TRẦN CHÍ	HÀO		25/11/2007	DB252909	7.7	6.1	4.9	6.8	6.5	71.00	Kỹ thuật xây dựng
377	T2500498	NGUYỄN GIA	KIỆT		24/03/2007	DB252910	8.0	6.2	6.4	8.3	7.2	82.50	Kỹ thuật xây dựng
378	T2500549	MAI THÀNH	LĨNH		28/04/2007	DB252911	9.1	7.3	5.5	6.5	7.3	85.25	Kỹ thuật xây dựng
379	T2500882	TRẦN TRỌNG	PHƯỚC		14/09/2007	DB252911	8.7	5.7	5.8	6.3	6.7	70.75	Kỹ thuật xây dựng
380	T2500482	PHẠM TRUNG	KIÊN		27/06/2007	DB252907	7.3	5.1	6.3	6.4	6.3	70.50	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
381	T2501444	TRẦN TRIỆU	QUÂN		25/01/2007	DB252910	8.1	7.3	6.1	7.8	7.4	90.00	Kỹ thuật cấp thoát nước
382	T2500082	NEÁNG KIM	BÔI	X	16/04/2007	DB252908	9.1	6.3	4.3	5.3	6.5	83.50	Chăn nuôi
383	T2500640	TRẦN THỊ THUỶ	NGÂN	X	05/06/2007	DB252902	7.3	7.0	4.5	5.5	6.3	71.00	Nông học

STT	MÃ SỐ HS	HỌ VÀ TÊN		NỮ	NGÀY SINH	LỚP	ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN				ĐIỂM TB CHUNG	ĐIỂM RÈN LUYỆN	NGÀNH TRÚNG TUYỂN
							TOÁN	VĂN	ANH	TIN HỌC			
384	T2500208	NGÔ THỊ TUỒNG	DUY	X	26/06/2007	DB252907	8.3	6.4	5.4	7.9	7.1	72.00	Nông học
385	T2500046	THÁI VIỆT	ANH		07/07/2007	DB252911	7.2	6.3	6.0	6.6	6.6	70.25	Nông học
386	T2500563	NGÔ THỌ	LONG		15/03/2006	DB252904	5.5	6.9	5.3	5.8	5.9	75.00	Khoa học cây trồng
387	T2500614	NEÁNG SÓC	MƯỜN	X	23/12/2007	DB252908	9.1	8.3	8.2	7.8	8.4	78.50	Khoa học cây trồng
388	T2500567	NGUYỄN THÀNH	LUÂN		05/04/2007	DB252909	7.7	5.9	4.3	7.1	6.4	72.00	Khoa học cây trồng
389	T2500681	HỒ HUY	NGHĨA		15/11/2007	DB252901	8.6	5.5	5.8	6.3	6.7	70.75	Bảo vệ thực vật
390	T2500748	NGUYỄN THÀNH	NHÂN		01/11/2007	DB252902	6.8	5.6	5.3	6.7	6.1	72.00	Bảo vệ thực vật
391	T2500222	PHAN LÝ NHẬT	DUY		01/02/2007	DB252903	5.8	4.3	4.6	5.0	5.0	70.00	Bảo vệ thực vật
392	T2501102	NGUYỄN VĂN	TỊ		28/01/2007	DB252903	6.2	5.0	3.7	4.5	5.0	70.00	Bảo vệ thực vật
393	T2501245	PHAN VĂN	TUẤN		31/07/2007	DB252906	9.5	7.6	7.8	8.8	8.5	79.50	Bảo vệ thực vật
394	T2500011	NGUYỄN PHƯƠNG BÌNH AN		X	13/01/2007	DB252908	9.8	8.4	5.0	8.9	8.2	77.50	Bảo vệ thực vật
395	T2500632	CHAU RÓTH	NA		01/12/2007	DB252908	8.2	7.8	4.0	6.2	6.8	79.25	Bảo vệ thực vật
396	T2500815	CHAU THA	NITH		27/03/2007	DB252908	9.0	7.7	4.8	7.4	7.5	75.75	Bảo vệ thực vật
397	T2500944	LÊ HỒNG THANH	SANG		16/12/2007	DB252908	9.3	6.8	5.0	8.3	7.5	77.50	Bảo vệ thực vật
398	T2500154	LUU PHƯỚC	ĐẠT		25/02/2007	DB252909	7.3	6.5	5.3	6.7	6.5	71.50	Bảo vệ thực vật
399	T2500423	TRẦN LÊ	KHANG		20/11/2007	DB252910	8.9	6.8	4.3	9.4	7.5	78.75	Bảo vệ thực vật
400	T2500769	VÕ THỊ YẾN	NHI	X	07/03/2007	DB252910	8.8	7.1	6.2	7.8	7.6	79.00	Bảo vệ thực vật
401	T2501445	NGUYỄN HUỲNH QUỐC BẢO			15/05/2007	DB252911	9.1	5.1	8.3	5.8	7.1	71.50	Bảo vệ thực vật
402	T2500179	HỒ ĐÔNG	DU		18/11/2007	DB252902	9.3	7.2	6.8	6.6	7.6	80.00	Kinh tế nông nghiệp
403	T2500111	TRẦN THỊ TRANG	ĐÀI	X	12/05/2007	DB252905	9.2	8.0	7.8	7.6	8.2	82.50	Kinh tế nông nghiệp
404	T2500249	NGUYỄN THỊ LÊ	GIANG	X	20/12/2007	DB252906	7.2	6.9	5.3	5.4	6.4	81.00	Kinh tế nông nghiệp
405	T2501187	NGUYỄN TRỌNG	TRÍ		26/12/2007	DB252905	7.4	6.0	7.1	6.2	6.7	70.25	Nuôi trồng thủy sản
406	T2500396	NGUYỄN	KHA		28/11/2007	DB252909	8.1	6.9	4.2	7.8	6.9	75.75	Nuôi trồng thủy sản
407	T2500437	NGUYỄN NGỌC DUY	KHANH		11/09/2007	DB252911	7.7	6.4	4.5	6.8	6.5	70.75	Nuôi trồng thủy sản
408	T2500340	TRẦN THỊNH	HUY		04/01/2007	DB252901	7.6	7.1	6.3	5.2	6.7	70.00	Thú y
409	T2500487	TRẦN ANH	KIỆT		25/08/2007	DB252902	8.9	7.7	6.2	6.8	7.6	92.00	Thú y
410	T2501148	TRẦN NGỌC	TRÂM	X	26/11/2007	DB252903	6.4	6.7	4.2	6.2	6.0	75.50	Thú y
411	T2501430	NGUYỄN NGỌC	VY	X	20/02/2007	DB252904	9.7	8.2	7.8	5.1	8.0	71.50	Thú y
412	T2500297	NGUYỄN NHẬT	HÀO		28/02/2007	DB252906	6.6	6.6	2.7	5.1	5.5	71.50	Thú y
413	T2500036	TRẦN THỊ QUỲNH	ANH	X	19/07/2007	DB252907	8.1	8.2	7.3	7.4	7.8	74.00	Thú y

STT	MÃ SỐ HS	HỌ VÀ TÊN		NỮ	NGÀY SINH	LỚP	ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN				ĐIỂM TB CHUNG	ĐIỂM RÈN LUYỆN	NGÀNH TRÚNG TUYỂN
							TOÁN	VĂN	ANH	TIN HỌC			
414	T2500074	LUU GIA	BẢO		23/12/2007	DB252907	8.7	6.1	5.5	7.8	7.1	72.50	Thú y
415	T2500146	PHẠM THÀNH	ĐẠT		12/11/2007	DB252907	8.6	6.3	4.1	7.5	6.8	83.00	Thú y
416	T2500178	NGUYỄN VĂN	ĐỒNG		11/11/2007	DB252907	9.4	5.8	5.4	8.0	7.2	81.00	Thú y
417	T2500483	HUỲNH TRUNG	KIÊN		12/03/2007	DB252907	8.4	7.5	5.8	7.8	7.5	83.50	Thú y
418	T2500493	LÊ TUẤN	KIỆT		27/03/2007	DB252907	9.1	7.8	4.8	8.0	7.6	74.00	Thú y
419	T2501126	GIANG THANH	TÍNH		17/08/2007	DB252907	9.0	7.1	5.4	6.8	7.3	78.50	Thú y
420	T2500540	LÊ THỊ YẾN	LINH	X	12/05/2007	DB252908	9.2	8.4	4.8	7.8	7.8	77.75	Thú y
421	T2500013	NGUYỄN NGỌC	AN		27/09/2007	DB252909	9.2	6.3	4.9	7.5	7.1	77.75	Thú y
422	T2501197	ĐỖ MINH	TRIẾT		03/08/2007	DB252909	8.7	6.3	5.8	7.6	7.2	74.75	Thú y
423	T2500289	NGÔ NGỌC	HẠNH	X	06/03/2007	DB252910	7.7	7.2	5.5	7.5	7.1	88.50	Thú y
424	T2501046	HUỲNH ANH	THOẠI	X	07/10/2007	DB252910	8.6	7.3	4.7	7.0	7.1	72.50	Thú y
425	T2501135	HỒ QUỐC	TOÀN		05/11/2007	DB252911	6.5	6.6	6.8	7.2	6.7	70.00	Thú y
426	T2501377	PHÙNG NHƯ	Ý	X	19/10/2007	DB252904	8.9	7.9	6.8	6.6	7.7	94.00	Hóa được
427	T2500499	NGUYỄN THỊ MỘNG	KIỀU	X	14/08/2006	DB252905	8.8	7.3	6.3	6.8	7.5	70.00	Hóa được
428	T2500595	PHẠM THỊ XUÂN	MAI	X	11/08/2007	DB252905	7.7	6.6	5.6	7.1	6.8	70.50	Hóa được
429	T2500699	NGUYỄN BẢO	NGỌC	X	12/06/2007	DB252905	9.2	8.8	8.4	9.0	8.9	77.50	Hóa được
430	T2500893	PHÙNG TÂM LOAN	PHƯỢNG	X	07/07/2007	DB252907	8.9	8.7	7.8	8.1	8.5	75.00	Hóa được
431	T2500988	ĐẶNG PHẠM HOÀNG	THANH		11/02/2007	DB252907	10.0	6.0	6.1	7.9	7.6	80.00	Hóa được
432	T2500649	LÊ KIM	NGÂN	X	20/09/2006	DB252908	8.9	6.8	4.3	6.5	6.9	77.75	Hóa được
433	T2500739	LÂM THỊ YẾN	NHÀN	X	26/08/2007	DB252909	6.7	7.3	4.9	7.7	6.7	70.50	Hóa được
434	T2500751	NGUYỄN THANH	NHẬT		15/08/2007	DB252901	9.0	8.2	5.7	7.2	7.7	97.00	Du lịch
435	T2500949	PHẠM MINH	SANG		18/04/2007	DB252903	7.7	6.3	4.3	5.3	6.1	70.00	Du lịch
436	T2500855	PHAN MINH	PHÚ		16/06/2007	DB252902	8.7	5.7	8.6	6.7	7.4	74.50	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
437	T2500679	NGUYỄN THỊ TUYẾT	NGHI	X	27/03/2006	DB252903	6.5	6.8	4.7	6.5	6.2	86.50	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
438	T2500693	PHAN THỊ ÁNH	NGỌC	X	29/10/2007	DB252903	5.9	5.8	5.2	5.3	5.6	80.00	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
439	T2501397	NGUYỄN THỊ NHƯ	Ý	X	10/12/2007	DB252903	6.0	6.2	4.3	7.2	6.0	74.50	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
440	T2501358	TRẦN TUẤN	VỸ		18/04/2007	DB252905	6.4	5.9	7.4	6.3	6.4	71.00	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
441	T2500517	ĐINH THỊ TỐ	LAN	X	10/11/2007	DB252909	6.3	6.5	4.7	5.8	5.9	70.25	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
442	T2500436	NGUYỄN VĂN	KHANH		24/11/2007	DB252910	9.7	7.8	6.2	8.0	8.1	84.25	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
443	T2500868	NGUYỄN TRỌNG	PHÚC		09/01/2007	DB252910	9.1	7.6	6.6	8.8	8.1	79.50	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

STT	MÃ SỐ HS	HỌ VÀ TÊN		NỮ	NGÀY SINH	LỚP	ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN				ĐIỂM TB CHUNG	ĐIỂM RÈN LUYỆN	NGÀNH TRÚNG TUYỂN
							TOÁN	VĂN	ANH	TIN HỌC			
444	T2501072	ĐINH THỊ ANH	THU	X	22/01/2007	DB252910	8.0	6.9	7.3	7.6	7.5	74.25	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
445	T2501112	TRẦN THỊ CẨM	TIÊN	X	19/06/2007	DB252910	9.1	8.4	7.2	7.7	8.2	75.50	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
446	T2500409	VÕ HOÀI	KHANG		04/06/2007	DB252902	9.5	7.1	5.4	6.3	7.3	72.00	Quản lý đất đai
447	T2500129	NGUYỄN DUY	ĐĂNG		03/01/2007	DB252907	6.9	4.7	3.3	4.8	5.1	70.00	Quản lý đất đai
448	T2500574	QUẢNG TRỌNG	LUỘNG		07/03/2006	DB252910	7.9	4.6	7.8	5.1	6.3	70.00	Quản lý đất đai
449	T2500573	VÕ CÔNG	LUỘNG		13/08/2007	DB252911	8.7	7.3	5.8	4.9	6.9	80.50	Quản lý đất đai

Danh sách có: 449 học sinh

ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Ghi chú: - Điểm TB môn (ĐTBM - lấy 1 số lẻ) = (Điểm kiểm tra HK1 + 2 * Điểm thi HK1 + Điểm kiểm tra HK2 + 2 * Điểm thi HK2)/6
- Điểm TB chung năm học = (ĐTBM 1 * Số tín chỉ môn 1 + ĐTBM 2 * Số tín chỉ môn 2 + ĐTBM 3 * Số tín chỉ môn 3 + ĐTBM 4 * Số tín chỉ môn 4) / 40 Tín chỉ